TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 34

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Số 8 539 732 đọc là:

A. tám triệu năm trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi ba

B. tám triệu năm trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi hai

C. tám triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi hai

D. tám triệu năm trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi hai

Câu 2. *(0,5 điểm)* Làm tròn số 242 770 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 240 000 **B.** 200 000 **C.** 0 **D.** 300 000

Câu 3. *(0,5 điểm)* Số lớn nhất trong các số 7 058 890, 7 088 590, 7 058 990, 7 088 490 là:

A. 7 058 990 **B.** 7 058 890 **C.** 7 088 590 **D.** 7 088 490

Câu 4. *(0,5 điểm)* Trong số 819 613 511, chữ số 8 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. hàng triệu, lớp triệu **B.** hàng chục triệu, lớp triệu

C. hàng trăm triệu, lớp triệu **D.** hàng trăm triệu, lớp đơn vị

Câu 5. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 1264, hiệu của chúng là 716. Số lớn là:

A. 548 **B.** 274 **C.** 1706 **D.** 990

Câu 6. *(0,5 điểm)* Một hội trường có 8 hàng ghế, mỗi hàng 26 ghế, người ta kê thêm 51 ghế nhựa. Có 197 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 259 **B.** 62 **C.** 113 **D.** 11

Câu 7. *(0,5 điểm)* 9 phút 15 giây = …… giây

A. 915 **B.** 615 **C.** 555 **D.** 24

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình bình hành ABCD có AB = 7 cm, BC = 17 cm. Chu vi hình bình hành là:

A. 28 cm **B.** 48 cm **C.** 119 cm **D.** 24 cm

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Cho dãy số: 3, 8, 13, 18, ……, 173. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có …… số

b) Số thứ 19 của dãy là: ……

Câu 10. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 6 triệu, 8 chục nghìn, 4 trăm và 4 đơn vị viết là: ……

b) Số «năm triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi lăm» viết là: ……

c) Làm tròn số 840 224 đến hàng trăm nghìn được: ……

Câu 11. *(1 điểm)* Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 480 992 + 282 770 = …….

b) 831 188 − 180 581 = …….

c) 18 685 × 5 = …….

d) 15 381 : 3 = …….

Câu 12. *(1 điểm)* Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

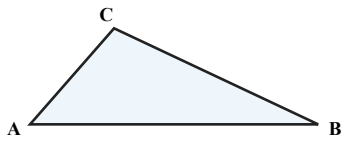
a) 8 tấn 5 kg ……. 850 kg

b) 4 m^2 5 dm^2 ……. 45 dm^2

c) 3 thế kỉ ……. 301 năm

d) 469 914 ……. 469 904

Câu 13. *(1 điểm)* Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Số góc vuông: …….

b) Số góc nhọn: …….

c) Số góc tù: …….

Câu 14. *(1 điểm)* Hai thùng có tất cả 110 l dầu. Thùng thứ nhất nhiều hơn thùng thứ hai 12 l. Hỏi mỗi thùng có bao nhiêu lít dầu?

a) Thùng thứ nhất: ……. l

b) Thùng thứ hai: ……. l

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 34

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	B	C	C	D	B	C	B

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) (173 − 3) : 5 + 1 = 35 (số)

b) 3 + (19 − 1) × 5 = 93

Câu 10.

a) 6 080 404

b) 5 421 235

c) Chữ số hàng chục nghìn là 4 nên được 800 000

Câu 11.

a) 480 992 + 282 770 = 763 762

b) 831 188 − 180 581 = 650 607

c) 18 685 × 5 = 93 425

d) 15 381 : 3 = 5127

Câu 12.

a) 8005 > 850

b) 405 > 45

c) 300 < 301

d) 469 914 > 469 904

Câu 13.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của tam giác ABC: 0 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù.

Câu 14.

Thùng thứ nhất: (110 + 12) : 2 = 61 (l)

Thùng thứ hai: 61 − 12 = 49 (l)